

Số: 2350/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt kết quả điều tra, đánh giá chất lượng,
tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết
thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng
Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài
nguyên và môi trường; Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm
2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành tài
nguyên và môi trường; Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014
của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai; Thông tư
số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi
trường quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 807/TTr-
STNMT ngày 15 tháng 10 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai
tỉnh Sơn La, với những nội dung sau:

1. Diện tích điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai

Tổng diện tích điều tra, đánh giá, chất lượng, tiềm năng đất đai trên địa bàn
tỉnh Sơn La bao gồm 627.499,50 ha. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp 367.963,23 ha (bao gồm: đất trồng lúa 39.951,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 265.665,77 ha; đất trồng cây lâu năm 62.346,42 ha).

- Đất rừng sản xuất 258.061,16 ha;

- Đất ở có nguy cơ sạt lở cao 1.475,11 ha.

2. Chất lượng đất

2.1. Thực trạng chất lượng đất

Tổng diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La là 626.024,39 ha. Kết quả đánh giá cụ thể như sau:

- Chất lượng đất cao có diện tích 22.945,91 ha, chiếm 3,67% so với tổng diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất toàn tỉnh;

- Chất lượng đất trung bình có diện tích 341.850,74 ha, chiếm 54,60% diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất toàn tỉnh;

- Chất lượng đất thấp có diện tích 261.227,74 ha, chiếm 41,73% diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất toàn tỉnh.

2.2. Chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất

- Đất trồng lúa: Có 472 đơn vị chất lượng đất hiện đang sử dụng trồng lúa với tổng diện tích là 39.951,04 ha (trong đó: Chất lượng cao: 15.516,29 ha; chất lượng trung bình: 15.528,42 ha; chất lượng thấp 8.906,33 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 577 đơn vị chất lượng đất hiện đang sử dụng trồng cây hàng năm khác với tổng diện tích là 265.665,77 ha (trong đó: Chất lượng cao: 2.597,45 ha; chất lượng trung bình: 157.150,12 ha; chất lượng thấp 105.918,20 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Có 399 đơn vị chất lượng đất hiện đang sử dụng trồng cây lâu năm với tổng diện tích là 62.346,42 ha (trong đó: Chất lượng cao: 3.326,05 ha; chất lượng trung bình: 37.132,47 ha; chất lượng thấp 21.887,90 ha).

- Đất rừng sản xuất: Có 462 đơn vị chất lượng đất hiện đang sử dụng cho mục đích đất rừng sản xuất với tổng diện tích là 258.061,16 ha (trong đó: Chất lượng cao: 1.506,12 ha; chất lượng trung bình: 132.039,73 ha; chất lượng thấp 124.515,31 ha).

3. Tiềm năng đất đai

3.1. Thực trạng tiềm năng đất đai

Tổng diện tích điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La là 627.499,5 ha. Kết quả đánh giá cụ thể như sau:

- Tiềm năng cao: Mức tiềm năng cao với tổng diện tích 1.772,92 ha, chiếm 0,28% diện tích điều tra của tỉnh. ✓

- Tiềm năng trung bình: Mức tiềm năng trung bình trên địa bàn tỉnh Sơn La có diện tích 338.938,03 ha, chiếm 54,01% diện tích điều tra của tỉnh.

- Tiềm năng thấp: Mức tiềm năng thấp có diện tích 286.788,55 ha, chiếm 45,70% diện tích điều tra của tỉnh.

3.2. Tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất

- Đất trồng lúa: Có 1.544,09 ha tiềm năng cao; 27.268,92 ha có tiềm năng trung bình và 11.138,03 ha có tiềm năng thấp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 188,81 ha tiềm năng cao; 151.810,10 ha có tiềm năng trung bình và 113.666,86 ha có tiềm năng thấp.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 40,02 ha tiềm năng cao; 44.675,50 ha có tiềm năng trung bình và 17.630,90 ha có tiềm năng thấp.

- Đất rừng sản xuất: Có 115.183,51 ha có tiềm năng trung bình; 142.877,65 ha có tiềm năng thấp.

- Đất ở có nguy cơ sạt lở cao: Có 1.475,11 ha có mức tiềm năng thấp.

(Chi tiết có phụ lục kết quả điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La kèm theo)

4. Các sản phẩm của dự án

4.1. Báo cáo tổng hợp: Điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La;

4.2. Bản đồ chất lượng đất tỉnh Sơn La, tỷ lệ 1/100.000;

4.3. Bản đồ tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La, tỷ lệ 1/100.000.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1.1. Ký thẩm định các sản phẩm của dự án Điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La theo quy định;

1.2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công bố công khai kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh Sơn La;

1.3. Thực hiện báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai về Bộ Tài nguyên và Môi trường; cung cấp các thông tin về chất lượng, tiềm năng đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La để có biện pháp, phương án quản lý, hướng dẫn người sử dụng đất khai thác, sử dụng đất đảm bảo có hiệu quả, hợp lý và bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Sơn La; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Minh





Phụ lục 1: Biểu tổng hợp đánh giá chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất và theo đơn vị hành chính tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

Loại đất theo mục đích sử dụng																
Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Đất trồng lúa (LUA)			Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)				Đất trồng cây lâu năm (CLN)			Đất rừng sản xuất (RSX)				
		Đơn vị chất lượng đất thấp	Đơn vị chất lượng đất trung bình	Đơn vị chất lượng đất cao	Đơn vị chất lượng đất thấp	Đơn vị chất lượng đất trung bình	Đơn vị chất lượng đất cao	Đơn vị chất lượng đất thấp	Đơn vị chất lượng đất trung bình	Đơn vị chất lượng đất cao	Đơn vị chất lượng đất cao	Đơn vị chất lượng đất thấp	Đơn vị chất lượng đất trung bình			
Bắc Yên	47.073,38	888,97	1.740,42	340,9	12.996,54	5.382,03		1.724,86	391,57				21.006,92		2601,17	
Mai Sơn	79.307,18	3.046,68	1.066,36	1.054,52	7476,5	25.478,88		3187	7.857,54	216,18			13.184,11		16.739,41	
Mộc Châu	59.748,09		689,28	1.338,93	11.364,33	16.707,49		2.421,36	4.668,3	202,78			12.392,48		9.963,14	
Mường La	34.102,84	311,17	1.301,84	1.124,36	12.293,1	1.555,11		3.098,44	1.822,02				10.379,55		2.217,25	
Phù Yên	67.116,99	758,26	1.312,16	1.398,21	7.414,44	21.728,44	605,32	67,43	2.076,95	872,97	382,71		8.187,64		22.312,46	
Quỳnh Nhai	34.300,51	45,93	279,94	1.998,89	1.586,53	13.315,61	135,34	11,79	1.684,28	32,97	21,72		1.052,27		14.135,24	
Sông Mã	58.151,39	1.163,18	3.820,17	2.174,61	3871,9	1.5893,49	1.184,89	1.453,99	2.916,43	847,11	913,09		7.359,31		16.553,22	
Sốp Cộp	39.394,87	349,3	1.743,35	2.167,53	863,19	6.204,26	178,98	16,74	680,83	13,51	121,4		9.177,83		17.877,95	
Thuận Châu	75.861,35	1.531,02	1.793,15	2.240,25	19.460,7	20.635,01	356,95	3.775,97	3.665,56	690,48	67,2		10.215,1		11.429,96	
TP Sơn La	15.981,31			714,43	1.348,41	2134,48	135,97	3.251,88	6.227,12				1.102,05		1.066,97	
Vân Hồ	58.624,49	438,45	1.058,14	432,2	12.823,66	14.821,99		696,11	1.564,48	445,22			1.6094,01		10.250,23	
Yên Châu	56.361,99	373,37	723,61	531,46	14.418,9	13.293,33		2.182,33	3.577,39	4,83			14.364,04		6.892,73	
Tổng diện tích điều tra	626.024,39	8.906,33	15.528,42	15.516,29	105.918,20	157.150,12	2.597,45	21.887,90	37.132,47	3.326,05	1.506,12		124.515,31		132.039,73	



Phụ lục 2- Biên tổng hợp đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất và theo đơn vị hành chính tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Tổng số	Loại đất theo mục đích sử dụng												Đất ở có nguy cơ sạt lở cao
		Đất trồng lúa (LUA)			Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)			Đất trồng cây lâu năm (CLN)			Đất rừng sản xuất (RSX)			
		Tiềm năng thấp (TN1)	Tiềm năng trung bình (TN2)	Tiềm năng cao (TN3)	Tiềm năng thấp (TN1)	Tiềm năng trung bình (TN2)	Tiềm năng cao (TN3)	Tiềm năng thấp (TN1)	Tiềm năng trung bình (TN2)	Tiềm năng cao (TN3)	Tiềm năng thấp (TN1)	Tiềm năng trung bình (TN2)		
Bắc Yên	47.124,95	558,79	2.376,97	34,53	11.338,59	7.039,98		1.219,73	896,7		16.281,87	7.326,22		51,57
Mai Sơn	79.381,42	3.177,58	1.666,53	323,45	8.336,48	24.557,25	61,65	5.251,27	6.009,45		17.017,6	12.905,92		74,24
Mộc Châu	59.911,17	214,8	1.371,69	441,72	13.165,16	14.906,66		2.105,6	5.186,84		18.299,58	4.056,04		163,08
Mường La	34.219,23	99,24	2.638,13		11.597,6	2.250,61		1.523,63	3.396,83		10.385,85	2.210,95		116,39
Phù Yên	67.243,77	1.894,14	1.397,83	176,66	23.479,39	6.268,81		1.096,63	1.920,72		17.057,87	13.824,94		126,78
Quỳnh Nhai	34.442,53	86,56	2.238,2		5.210,22	9.827,26		858,61	848,42	22,01	2.139,27	13.069,96		142,02
Sông Mã	58.363,88	1.432,52	5.491,79	233,65	4.622,48	16.327,8		352,25	4.865,28		8.280,1	16.545,52		212,49
Sốp Cộp	39.479,83	359,64	3.900,54		393,76	6.852,67		32,03	679,05		10.443,32	16.733,86		84,96
Thuận Châu	76.050,54	2.465,11	2.975,52	123,79	21.160,18	19.237,05	55,43	1.019,32	7.106,47	6,22	13.954,25	7.758,01		189,19
TP Sơn La	16.034,27		699,77	14,66	1.001,85	2.545,28	71,73	2.260,29	7.211,35	7,36	866,89	1.302,13		52,96
Vân Hồ	58.704,69	486,38	1.438,09	4,32	11.445,49	16.200,16		796,7	1.909,11		13.956,15	12.388,09		80,2
Yên Châu	56.543,22	363,27	1.073,86	191,31	1.915,66	25.796,57		1.114,84	4.645,28	4,43	14.194,9	7.061,87		181,23
Tổng số	627.499,50	11.138,03	27.268,92	1.54409	113.666,9	151.810,1	188,81	17.630,9	44.675,5	40,02	142.877,65	115.183,5		1.475,11

